

Số: 16 /SDCC -TCKT

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

(V/v: Công bố báo cáo Tài chính
Hợp nhất quý 4 năm 2017)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

2. Mã chứng khoán: SDC

3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân –
Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại : 043.8542209

Fax: 043.8545855

5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2017 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 19 /01/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: 

- Như trên (theo k/g);

- Lưu TCKT, TCNS.



Nguyễn Văn Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.859.609.867	109.980.892.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.838.367.818	4.245.085.156
1. Tiền	111	VI.1	5.248.176.968	3.245.085.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		590.190.850	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.422.640.089	69.711.794.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	66.686.411.422	70.686.373.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.366.726.307	443.768.936
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7.034.044.240	7.034.044.240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	11.293.173.151	14.503.667.245
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(21.957.715.031)	(22.956.059.929)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		29.652.175.988	35.411.962.439
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	29.652.175.988	35.411.962.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		946.425.972	612.050.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	537.706.374	197.374.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		408.719.598	414.675.700
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.032.830.545	25.077.851.431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.412.129.653	16.307.203.638
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	17.355.110.241	15.109.660.864
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	1.057.019.412	1.197.542.774
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		7.773.752.625	4.895.479.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	7.773.752.625	4.895.479.462
- Nguyên giá	222		28.273.759.744	26.492.581.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.500.007.119)	(21.597.101.938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		50.000.000	-50.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		934.745.625	1.670.403.555
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	934.745.625	1.670.403.555
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	1.500.000.000	1.877.889.647
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.900.000.000	4.374.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.400.000.000)	(2.496.110.353)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	

VI. Tài sản dài hạn khác	260		412.202.642	326.875.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	412.202.642	326.875.129
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		130.892.440.412	135.058.743.663

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		76.455.988.212	80.885.771.975
I. Nợ ngắn hạn	310		67.083.124.958	70.293.968.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	6.671.549.174	5.937.200.549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.006.377.730	19.675.407.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.607.768.246	1.270.273.103
4. Phải trả người lao động	314		14.636.344.921	23.945.352.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.982.066.909	854.096.269
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	2.631.693.810	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	16.864.308.512	16.654.409.609
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	6.999.292.855	1.161.579.609
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		683.722.801	795.649.555
II. Nợ dài hạn	330		9.372.863.254	10.591.803.074
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	4.256.774.969	4.757.614.369
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.926.151.559	4.111.994.643
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1.309.417.984	421.675.320
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		630.106.423	630.106.423
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		250.412.319	670.412.319
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.436.452.200	54.172.971.688
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	54.436.452.200	54.172.971.688
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.097.100.000	26.097.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.502.618.712	8.502.618.712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.387.458.313	13.287.458.313
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.210.113.436	5.985.763.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.544.180.326	2.460.811.487
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.665.933.110	3.524.952.085
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		239.781.739	300.651.091
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		130.892.440.412	135.058.743.663

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Lập, ngày 19 tháng ... năm 2018

Tổng Giám đốc
K/Đ T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Namien Văn Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	32.905.661.051	19.393.163.987	86.329.977.948	73.945.314.233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2			12.945.455	403.319.615
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		32.905.661.051	19.393.163.987	86.317.032.493	73.541.994.618
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	27.714.856.457	15.091.127.968	69.563.002.209	56.613.601.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.190.804.594	4.302.036.019	16.754.030.284	16.928.393.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	56.285.287	191.974.980	362.962.546	971.667.185
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	114.736.561	40.936.563	272.440.513	172.682.578
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		114.628.985	40.936.563	328.443.290	172.682.578
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	19.452.713	15.638.097	73.626.546	62.474.683
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.212.267.424	3.334.137.779	9.865.639.246	12.637.067.535
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26)}	30		1.900.633.183	1.103.298.560	6.905.286.525	5.027.835.428
12. Thu nhập khác	31	VII.6	240.917.720	50.263.636	344.536.664	107.855.454
13. Chi phí khác	32	VII.7	766.226.012	229.692.560	2.187.965.239	734.742.203
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(525.308.292)	(179.428.924)	(1.843.428.575)	(626.886.749)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.375.324.891	923.869.636	5.061.857.950	4.400.948.679
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	411.251.011	250.536.058	1.456.794.191	912.251.751
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(63.010.643)		(63.010.643)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		964.073.880	736.344.221	3.605.063.759	3.551.707.571
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		977.953.116	726.481.708	3.665.933.110	3.545.119.581
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(13.879.236)	9.862.513	(60.869.351)	6.587.990
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		375	278	1.405	1.358
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 19. tháng 1 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Minh Thuận

Lê Minh Quyết



K/ T TỔNG GIÁM ĐỐC
 T/ T TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.061.857.950	4.400.948.679
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	806.696.837	770.597.254
Các khoản dự phòng (Lãi) từ hoạt động đầu tư	03	(1.094.455.251)	972.771.214
Chi phí lãi vay	05	(397.809.515)	(238.053.100)
Các khoản điều chỉnh khác	06	328.443.290	172.682.578
	07	(420.000.000)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.284.733.311	6.078.946.625
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.263.953.012	(8.688.484.240)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.759.786.451	(3.339.459.408)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Tăng)/giảm chi phí trả trước	11	(13.557.084.510)	6.979.118.531
Tiền lãi vay đã trả	12	(425.659.244)	425.790.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(328.443.290)	(172.682.578)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(1.433.195.910)	(689.127.881)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	2.406.857.488	
	17	(1.393.982.032)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.423.034.724)	594.101.551
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.866.493.494)	(429.716.364)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	82.450.000	64.989.354
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	528.400.000	
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	546.504.970	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.709.138.524)	(364.727.010)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.093.987.192	2.815.845.270
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.368.531.282)	(4.192.147.670)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.609.648.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.725.455.910	(3.985.950.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.593.282.662	(3.756.575.859)
Tiền đầu kỳ	60	4.245.085.156	8.001.661.015
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5.838.367.818	4.245.085.156

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Minh Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KIT TÓNG GIÁM ĐỐC
 PHO TÓNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Văn Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng

- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.

- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số công ty con : 01 công ty

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất : 01

- Danh sách công ty con được hợp nhất : Công ty CP PPT Đô thị & Nông thôn Sông Đà

+ Địa chỉ : Thôn Lai Xá – xã Thanh Thủy – huyện Thanh Hà – tỉnh Hải Dương

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 73,48%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 73,48%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2017

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8. Nguyên tắc ghi nhận & các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

13. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	126.123.370	283.766.030
Tiền gửi ngân hàng	5.122.053.598	2.961.319.126
Các khoản tương đương tiền	590.190.850	1.000.000.000
Cộng	5.838.367.818	4.245.085.156

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.900.000.000	2.400.000.000	1.500.000.000	4.374.000.000	2.496.110.353	1.877.889.647
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000	
Công ty TNHH Việt Nam Canada				474.000.000	96.110.353	377.889.647
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Cộng	3.900.000.000	2.400.000.000	1.500.000.000	4.374.000.000	2.496.110.353	1.877.889.647

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà

- Công ty đang nắm giữ 218,213 cổ phần của Công ty CP Đầu tư và phát triển Sông Đà

- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatine là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	66.686.411.422	70.686.373.802
- Phải thu khách hàng dài hạn	17.355.110.241	15.109.660.864
Cộng	84.041.521.663	85.796.034.666

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	11.293.173.151	588.905.815	14.503.667.245	588.905.815
- Tạm ứng	2.681.289.123		3.214.324.110	
- Phải thu người lao động	140.329.788		228.113.749	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	6.072.402.984		7.853.077.292	
- Các khoản phải thu khác	2.399.151.256	588.905.815	3.208.152.094	588.905.815
Dài hạn	1.057.019.412		1.197.542.774	0
- Các khoản ký cược, ký quỹ	309.750.000		435.933.180	
- Phải thu khác	747.269.412		761.609.594	
Cộng	12.350.192.563	588.905.815	15.701.210.019	588.905.815

6. Nợ xấu

- BDH thủy điện Xekaman 3
- Công ty cổ phần Điện Việt Lào
- Đối tượng khác
- Cộng**

Số cuối quý		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
4.485.510.105	760.271.680	5.863.164.160	946.180.023
5.605.812.092	2.923.443.020	5.605.812.092	2.923.443.020
86.300.392.029	70.647.920.133	90.028.268.433	74.671.561.713
96.391.714.226	74.331.634.833	101.497.244.685	78.541.184.756

7. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Thành phẩm
- Cộng**

Số cuối quý		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
14.925.415		15.686.363	
29.635.920.573		35.680.538.098	
1.330.000		4.142.000	
29.652.175.988		35.411.962.439	

8. Tài sản dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Căn hộ thuộc dự án City view Sông Đà – Hà Đông
- Hệ thống đường dẫn nước
- Sửa chữa nhà G9

Cộng

Số cuối quý	Số Đầu năm
	1.074.800.750
934.745.625	595.602.805
934.745.625	1.670.403.555

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.567.444.595	10.680.467.832	7.025.743.173	218.925.800	26.492.581.400
- Mua trong kỳ		561.909.091	1.366.050.909		1.927.960.000
- Tặng khác	1.613.250.000	143.760.000			1.757.010.000
- Thanh lý, nhượng bán		670.034.731	1.233.756.925		1.903.791.656
Số cuối quý	8.567.444.595	10.572.342.192	7.158.037.157	218.925.800	28.273.759.744
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	6.552.423.872	7.842.578.005	7.025.743.173	176.356.888	21.597.101.938
- Khấu hao trong kỳ	83.959.196	661.195.800	18.972.929	42.568.912	806.696.837
- Thanh lý nhượng bán		670.034.731	1.233.756.925		1.903.791.656
Số cuối quý	6.636.383.068	7.833.739.074	5.810.959.177	218.925.800	20.500.007.119
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.015.020.723	2.837.889.827	0	71.541.966	4.895.479.462
Tại ngày cuối quý	1.931.061.527	2.738.603.118	1.347.077.980	0	7.773.752.625

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 0 đ
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 26.538.880.400 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		
- Mua trong năm	50.000.000	50.000.000
Số cuối quý	50.000.000	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm		
	50.000.000	50.000.000

Khấu hao trong kỳ		
Số cuối quý	50.000.000	50.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối quý		

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 50.000.000 đ

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	490.659.759	197.374.643
- Công cụ dụng cụ	470.808.759	197.374.643
- Các khoản chi phí khác	19.851.000	
Dài hạn	367.874.252	326.875.129
- Chi phí sửa chữa	15.433.000	29.271.103
- Công cụ dụng cụ	192.630.911	108.316.185
- Các khoản chi phí khác	159.810.341	204.681.350
Cộng	858.534.011	524.249.772

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6.999.292.855	6.999.292.855	9.922.312.098	4.084.598.852	1.161.579.609	1.161.579.609
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân	1.399.760.598	1.399.760.598	4.322.779.841	4.084.598.852	1.161.579.609	1.161.579.609
NH NN & PTNT Láng Hạ	5.599.532.257	5.599.532.257	5.599.532.257			
b) Dài hạn	1.309.417.984	1.309.417.984	1.171.675.094	283.932.430	421.675.320	421.675.320
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 01/2016)	195.689.170	195.689.170		95.932.430	291.621.600	291.621.600
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 02/2016)	363.728.814	363.728.814	371.675.094	138.000.000	130.053.720	130.053.720
NH NN & PTNT Láng Hạ	750.000.000	750.000.000	800.000.000	50.000.000		
Cộng	8.308.710.839	8.308.710.839	11.093.987.192	4.368.531.282	1.583.254.929	1.583.254.929

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	6.671.549.174	6.671.549.174	5.937.200.549	5.937.200.549
Phải trả người bán dài hạn	4.256.774.969	4.256.774.969	4.757.614.369	4.757.614.369
Cộng	10.928.324.143	10.928.324.143	10.694.814.918	10.694.814.918

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
Phải nộp	1.270.273.103	8.338.559.593	0	7.094.375.868	2.514.456.828
Thuế GTGT hàng bán nội địa	436.952.851	3.532.692.828		2.806.381.958	1.163.263.721
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	257.664.073	1.762.304.796		1.433.195.910	586.772.959

Thuế TNCN	8.999.940	1.242.088.133	1.008.612.250	242.475.823
Thuế đất	534.932.480	186.448.837	386.448.837	334.932.480
Thuế khác	31.723.759	1.615.024.999	1.459.736.913	187.011.845
Cộng	1.270.273.103	8.338.559.593	0	7.094.375.868
				2.514.456.828

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.982.066.909	854.096.269
- Thù lao Hội đồng quản trị	164.000.000	316.000.000
- Lãi vay ngân hàng	0	
- Chi phí phải trả khác	1.818.066.909	538.096.269
Dài hạn		
Cộng	1.982.066.909	854.096.269

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	16.865.203.238	16.654.409.609
- Kinh phí công đoàn	350.087.187	383.573.105
- Bảo hiểm xã hội	0	
- Bảo hiểm y tế	0	
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	16.515.116.051	16.270.836.504
b) Dài hạn	2.926.151.559	4.111.994.643
- % giữ lại chờ bảo hành	2.926.151.559	4.111.994.643
Cộng	19.791.354.797	20.766.404.252

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.148.748.099	6.128.566.831	53.876.413.642
- Lãi trong năm trước					3.524.952.085	3.524.952.085
- Trích lập các quỹ				138.710.214	(1.058.107.344)	(919.397.130)
- Chia cổ tức					(2.609.648.000)	(2.609.648.000)
- Tăng khác						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.287.458.313	5.985.763.572	53.872.320.597
Số dư đầu năm 2017	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.287.458.313	5.985.763.572	53.872.320.597
- Lãi trong kỳ					3.665.933.110	3.665.933.110
- Tăng khác					80.078.040	80.078.040
- Chia cổ tức					(2.609.710.000)	(2.609.710.000)
- Trích lập các quỹ				100.000.000	(831.873.246)	(731.873.246)
Số dư 30/6/2017	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.387.458.313	6.290.191.476	54.276.748.501

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	13.311.000.000	13.311.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.786.100.000	12.786.100.000
Cộng	26.097.100.000	26.097.100.000

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.609.710	2.609.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển;	13.387.458.313	13.287.458.313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	86.329.977.948	73.945.314.233
Cộng	86.329.977.948	73.945.314.233

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm giá hàng bán	12.945.455	403.319.615
Cộng	12.945.455	403.319.615

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn hàng hóa đã bán	69.563.002.209	56.613.601.579
Cộng	69.563.002.209	56.613.601.579

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	308.454.970	404.741.105
- Lợi nhuận góp vốn		238.050.000
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107.576	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	54.400.000	
Cộng	362.962.546	971.667.185

5. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	328.443.290	172.682.578

-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

- Chi phí tài chính khác

Cộng

(96.110.353)

40.000.000

272.440.513

172.682.578

6. Thu nhập khác

- Xử lý công nợ không phải trả

- Thu nhập hoạt động khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

246.285.892

98.250.772

107.855.454

344.536.664

107.855.454

7. Chi phí khác

- Các khoản phạt

- Thù lao Hội đồng quản trị

- Chi phí khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

80.000.000

344.000.001

2.107.965.239

5.023.518

2.187.965.239

734.742.203

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

+ Chi phí cho nhân viên

+ Chi phí dự phòng

- Các chi phí bằng tiền khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

7.115.735.076

9.892.297.972

8.048.024.576

9.127.088.753

-932.289.500

765.209.219

2.852.268.532

2.744.769.563

9.865.639.246

12.637.067.535

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

+ Chi phí cho nhân viên

- Các chi phí bằng tiền khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

52.820.000

26.507.539

52.820.000

26.507.539

20.806.546

35.967.144

73.626.546

62.474.683

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

- Chi phí nhân công trực tiếp;

- Chi phí sản xuất chung;

- Chi phí bán hàng

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

10.146.312.966

4.082.247.112

38.043.241.189

40.179.363.042

19.435.804.548

17.640.888.782

73.626.546

62.474.683

9.968.003.608

12.637.067.535

77.666.988.857

74.602.041.154

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

1.350.079.948

912.251.751

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện tại	106.714.243	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.456.794.191	912.251.751

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.093.987.192	2.815.845.270
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.368.531.282	4.192.147.670

IX. Những thông tin khác

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết



Nguyễn Văn Hoàng